

Bản Tuyên ngôn độc lập của cách mạng Mỹ đã trở thành ngọn cờ tự do với những nguyên lý bất hủ, có ảnh hưởng lớn lao đối với tiến trình cách mạng và giải phóng. Mục tiêu của cuộc đấu tranh đã kích thích bao tấm lòng hào hiệp vì nghĩa của nhiều người trong nhiều quốc gia. Nhiều chiến sĩ dân chủ của Anh, Pháp, Ba Lan... đã tình nguyện tham gia chiến đấu vì ngọn cờ độc lập tự do của Mỹ. Xanh Ximông là một người tiêu biểu. Cuộc cách mạng này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào đấu tranh của nhân dân châu Mỹ và châu Âu.

Đối với nhân dân Mỹ, cuộc cách mạng tư sản Mỹ đã có ý nghĩa mở đầu sự thành lập một quốc gia, đem lại sự tiến bộ cho dân tộc. Với chính sách tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ phong kiến phản động, xóa bỏ đạo luật cấm di cư chiếm đất của vua Anh, cuộc cách mạng tư sản Mỹ đã mở một con đường phát triển tư bản nông nghiệp riêng của mình. Chế độ "phác mớ" đem lại cho bộ mặt kinh tế nông nghiệp Mỹ sự phồn vinh mà chỉ vài chục năm sau đã giành vị trí hàng đầu trong sự phát triển của thế giới về nông nghiệp.

Đồng thời cuộc cách mạng tư sản đã tạo điều kiện phát triển rộng lớn cho công thương nghiệp tư bản Mỹ. Một nước tư bản trẻ ra đời, kế thừa những thành tựu cách mạng kĩ thuật mới trên cơ sở tiềm năng phát triển to lớn của mình, do đó đã đạt được những tốc độ phát triển sản xuất cực kì nhanh chóng trong thế kỉ sau.

Chương IV

CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

I - TÌNH HÌNH NƯỚC PHÁP TRƯỚC CÁCH MẠNG

1. Chế độ quân chủ chuyên chế Buốcbông

Trước cách mạng, nước Pháp là một nước quân chủ chuyên chế phong kiến. Nhà vua nắm mọi quyền hành, hầu như không chịu một sự kiểm soát nào. Vua có quyền quyết định mọi công việc đối nội và đối ngoại, bổ nhiệm và cách chức các bộ trưởng và nhân viên nhà nước, ban hành và hủy bỏ các đạo luật, trừng phạt và ân xá... Vua Luy XVI thuộc triều đại Buốcbông lên ngôi năm 1774, thường tự coi ý muốn của chính mình là luật pháp và quyền lực của nhà vua là do Trời ban cho để trị nước.

Công cụ thống trị của nhà nước phong kiến gồm có quân đội, cảnh sát và nhà thờ. Hình ảnh tượng trưng nhất của nền chuyên chế là nhà tù Baxti ở Pari.

Đó là một nhà tù lâu đời và kiên cố, cao 23m, tường dày từ 1,6m đến 1,8m, có 8 ngục tối ở dưới đất dùng để giam người cùng với rắn rết.

Nhà thờ thống trị về mặt tinh thần, lợi dụng ảnh hưởng lớn trong nông dân để thần thánh hóa nhà vua, khuyến nhủ họ tuyệt đối trung thành với chính thể chuyên chế.

Tổ chức hành chính trong nước cũng tập trung vào tay vua. Vua nắm chính quyền trung ương gồm các bộ trưởng và các hội đồng giúp việc. Vua cử những quan lại thân tín nhất về làm tổng quản ở các địa phương. Những viên tổng quản có quyền hành rất lớn, là người thay mặt vua để giải quyết mọi công việc, hết sức độc đoán và hà khắc, tha hồ bóc lột quần chúng mà không bị một sự nghiêm cấm nào. Hầu hết các chức vụ trong bộ máy nhà nước đều được đem bán. Người ta chỉ cần bỏ một số tiền là trở thành quan chức và trên cương vị đó có thể bòn rút của nhân dân những món tiền

lớn gặp bội. Cách tuyển lựa như vậy làm cho nhà nước trở thành một gánh nặng đối với nhân dân vì tính quan liêu, tham nhũng và bất công của nó. Hơn nữa, chế độ chuyên chế đã duy trì những đạo luật, những nguyên tắc và những tập tục phong kiến trong các cơ cấu chính quyền, cho nên nó vô cùng phức tạp và rắc rối. Toàn quốc chia làm nhiều tỉnh nhỏ, mỗi tỉnh chia thành những đơn vị nhỏ hơn. Sự phân chia khu vực đó không dựa trên đặc điểm hoặc yêu cầu về kinh tế mà thường do những nguyên nhân lịch sử. Phần lớn các tỉnh là các lãnh địa phong kiến trước kia dần dần thống nhất lại trong vương quốc Pháp. Vì vậy các tỉnh vẫn duy trì tính chất riêng biệt của nó với những luật lệ, thuế khóa, giá cả và hệ thống đo lường khác nhau. Điều đó gây ra nhiều trở ngại cho việc tổ chức hành chính và phát triển kinh tế công thương nghiệp.

Từ khi lên ngôi vua, Luy XVI (1754-1793) vẫn tiếp tục tăng cường cách cai trị độc đoán và cuộc sống lãng phí của các đời vua trước.

Nhà vua sống ở cung điện Vécxai với một đám quần thần đông đúc tới gần 2 vạn người chuyên việc phục vụ cho hoàng gia và sống dựa vào bổng lộc. Bản thân vua là một con người phì nộn lười biếng và bất tài, tất cả thời gian đều dùng vào việc săn bắn. Người có ảnh hưởng lớn lao đối với công việc cai trị lại là hoàng hậu Mari Antoinette, công chúa nước Áo, một người đàn bà có nhan sắc, hách dịch và hoang phí.

Cuộc sống xa xỉ của vua và triều đình hàng năm đã tiêu phí mất 1/12 ngân sách quốc gia. Đó là một gánh nặng lớn đối với nhân dân, khiến cho có người phải kêu lên rằng "triều đình là mồ chôn của quốc gia".

2. Tình trạng nông nghiệp và quan hệ ruộng đất phong kiến

Đến thế kỉ XVIII, trong khi nước Anh tiến mạnh trên con đường công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa thì Pháp vẫn còn là một nước nông nghiệp lạc hậu. 22 triệu người (90% dân số) sống bằng nghề nông. Công cụ và phương thức canh tác rất lạc hậu, một phần ba đất đai bị bỏ hoang, năng suất hàng năm rất thấp. Tình trạng sút kém đó là kết quả tất nhiên của sự duy trì chế độ phong kiến, một chế độ ăn sâu vào nông thôn nước Pháp và ngày càng trở nên lỗi thời, phản động.

Quan hệ ruộng đất phong kiến chiếm địa vị thống trị trong nông thôn. Về danh nghĩa, đất đai trong toàn quốc thuộc quyền sở hữu của vua. Nhà vua lấy ruộng đất đó phong cấp cho quần thần. Theo bậc thang của hệ thống phong kiến, ruộng đất được chuyển lần lượt sang tay các quý tộc. Mỗi quý tộc được quyền sở hữu đất đai rộng lớn, có khi cả một vùng. Nhà thờ cũng chiếm một phần ruộng đất đáng kể.

Những đất đai đó được sử dụng theo hai hình thức. Thường thường, chúa phong kiến giữ lấy một phần nhỏ làm lãnh địa. Lãnh địa được chia thành những mảnh nhỏ, phát canh cho nông dân để thu tô theo chế độ phân đôi sản phẩm hay thu một số tô cố định. Những bản khế ước lĩnh canh thường quy định thời hạn cho phép người tá điền sử dụng từ 1 đến 3 năm, có khi 5 năm, nghĩa là ba lần luân canh ba khoảnh, cũng có khi dài hơn nữa. Sau khi hết thời gian đã quy định, mảnh đất được trả về cho lãnh chúa. Ngoài lãnh địa, phần lớn đất đai được canh tác theo chế độ vĩnh viễn nông nô. Đó là hình thức cơ bản của chế độ sử dụng ruộng đất ở Pháp hồi thế kỉ XVII - XVIII. Gần một nửa đất đai (thay đổi tùy theo từng tỉnh từ 30% - 60%) được trao cho nông dân theo kiểu này. Nông dân lao động trên mảnh đất đó nhưng không có quyền sở hữu, phải nộp cho lãnh chúa một thứ thuế "xăng" (cens) nhất định. Khác với người tá điền, những người nông dân vĩnh viễn này không phải trả lại ruộng đất cho lãnh chúa. Nếu họ vẫn đóng thuế đều thì có thể chắc chắn rằng mảnh đất đó vĩnh viễn ở trong tay họ và đời con cháu họ. Nhưng mỗi khi chết đi, con cháu họ phải nộp thuế kế thừa để tiếp tục canh tác trên mảnh đất đó.

Về mặt pháp lí, người nông dân được quyền tự do thân phận. Ở một số nơi phía đông và phía bắc nước Pháp vẫn tồn tại một số ít nông nô, còn phần lớn là nông dân tự do. Họ có quyền tự do di chuyển nhà cửa, kí kết khế ước tài sản và hưởng quyền thừa kế.

Tuy vậy, đằng sau hình thức pháp lí đó vẫn là tình trạng bị phụ thuộc trong thực tế. Những người nông dân lĩnh canh bị trói buộc vào ruộng đất và quyền tư pháp của lãnh chúa, vào những đặc quyền trung cổ và phải phục vụ việc riêng cho gia đình chúa đất. Họ nộp cho lãnh chúa địa tô phong kiến (từ 1/3 đến 1/2 thu hoạch) và chịu nhiều thứ tô khác dưới hình thức siêu kinh tế. Nông dân vĩnh viễn cũng không phải là những người chiếm hữu ruộng đất vô điều kiện mà ngoài thuế "xăng" nộp 1/6 (có khi đến 1/4, hoặc 1/2) số lúa thu hoạch và phải phục tùng mọi quyền lực của lãnh chúa.

Sự bóc lột những người sản xuất nhỏ - nông dân lĩnh canh và nông dân vĩnh viễn - là nguồn sinh sống chủ yếu của quý tộc, tăng lữ và cung đình. Đến thế kỉ XVII, hệ thống sản xuất phong kiến ở Pháp đã phát triển tới mức độ cao và cuối cùng của nó, nghĩa là tới khi hình thức tiền tệ chiếm địa vị thống trị trong địa tô phong kiến. Những nghĩa vụ mà nông dân phải gánh vác đều được thanh toán bằng tiền. Không riêng thuế "xăng" (cens) hay địa tô phải trả bằng một số tiền cố định mà ngay cả thuế tạp dịch, thuế một phần mười đóng cho nhà thờ và các nghĩa vụ phong kiến lâu đời khác cũng được tính ra tiền. Tuy vậy, quan hệ tiền tệ trong nông thôn chưa phá vỡ tính chất kinh tế tự nhiên của nông nghiệp. Nông dân

sản xuất chủ yếu để dùng, chưa phải để bán ra thị trường. Họ chỉ bán lấy tiền phần sản phẩm cần đem nộp thuế cho phong kiến. Do đó, hàng hóa do công nghiệp Pháp sản xuất ra không thể bán nhiều ở trong nông thôn được.

Khác với ở Anh hồi thế kỉ XVI - XVII, chủ nghĩa tư bản đã xâm nhập vào nông nghiệp, bọn chủ ruộng đất chuyển sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa khiến cho tầng lớp quý tộc mới xuất hiện, ở Pháp hồi trước cách mạng, yếu tố tư bản chủ nghĩa trong nông thôn rất nhỏ bé. Trong nhiều vùng, đặc biệt ở các tỉnh miền Đông Bắc, một số địa chủ lớn đã thử chuyển sang mở trang trại lớn theo cách bóc lột tư bản chủ nghĩa, nhưng thường không thành công. Họ đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất, tập trung những mảnh nhỏ thành một mảnh lớn rồi áp dụng lối kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Trong nhiều tỉnh, một phần đất đai chuyển sang tay tư bản. Trong nông dân cũng xảy ra hiện tượng phân hóa xã hội, một tầng lớp nông dân giàu có bắt đầu hình thành. Nhưng hiện tượng đó còn rất hiếm, chưa có vai trò đáng kể trong nền kinh tế - xã hội Pháp.

Như vậy, đến cuối thế kỉ XVIII, nền nông nghiệp Pháp vẫn giữ quan hệ phong kiến lạc hậu, bọn lãnh chúa vẫn khư khư ôm lấy phương thức bóc lột cũ kĩ bằng những đặc quyền phong kiến.

Trong những năm 70 - 80 của thế kỉ XVIII, giá cả nông sản bị sụt làm cho chúa đất bị lỗ vốn nặng nề. Để bù vào chỗ hổng đó, họ thực hiện những chính sách phân động như tăng thuế, khôi phục lại một số luật phong kiến đã bị bỏ quên từ lâu đời để bóc lột hơn nữa của cải của nông dân. Các lãnh chúa cũng bắt đầu chiếm ruộng đất của công xã. Mức độ cướp đoạt phổ biến nhất là chiếm 1/3, nhưng cũng có khi chiếm tới 1/2, 2/3 và chiếm luôn toàn bộ công điền. Kết quả là trước cách mạng, nền kinh tế nông nghiệp ngày càng suy sụp, nông dân bị phá sản phải đi lang thang để kiếm ăn, nạn đói diễn ra liên tiếp. Do đó, giải phóng khỏi ách phong kiến là một yêu cầu cấp thiết của nhân dân Pháp lúc đó và giải quyết vấn đề ruộng đất đã trở thành vấn đề cơ bản của cách mạng.

3. Sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và những trở lực của nó

Cuối thế kỉ XVIII, nền công thương nghiệp Pháp đang trên đà phát triển mặc dầu còn thua kém Anh. Sản lượng công nghiệp đã đóng một vai trò quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Năm 1789, ngành ngoại thương của Pháp thu 1.826 triệu livrơ sản phẩm nông nghiệp và gần 525 triệu livrơ sản phẩm công nghiệp.

Sự phát triển của công thương nghiệp đã làm cho bộ mặt của những thành phố thời trung cổ thay đổi hẳn. Thủ đô Pari với 50 vạn dân, trong đó có 6 vạn thợ làm thuê, là một trung tâm công thương nghiệp, một thành phố nổi tiếng thế giới về sản xuất mĩ phẩm.

Dọc theo biên giới từ phía bắc xuống đến tây nam, người ta thấy nhiều trung tâm kinh tế quan trọng : Ruăng và Havra, nơi tập trung công nghiệp vải sợi ; hải cảng Năngiơ và Boocđô thông ra Đại Tây Dương, nơi buôn bán hương liệu sầm uất với các đảo phương Đông : Macxây, cửa biển lớn trên Địa Trung Hải. Trên sông Rôn có thành phố Lyông sản xuất hàng tơ lụa và nhung nổi tiếng châu Âu. Về phía đông giáp giới nước Đức có Andat và Lôren, trữ phủ nguyên liệu với những lò luyện kim lớn.

Trong khi đó, chế độ phong kiến áp dụng những quy chế khắt khe như thuế nặng, sự kiểm soát chặt chẽ, sản xuất theo khuôn mẫu bắt buộc, số lượng sản phẩm và nhân công bị hạn chế... đã ngăn cản sự phát triển công thương nghiệp. Hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp phổ biến là công trường thủ công. Chủ công trường thường là những nhà kinh doanh công thương nghiệp, những người chủ nguyên liệu, giao công việc cho các thợ thủ công gia đình rồi thu mua sản phẩm. Hình thức công trường thủ công phân tán được áp dụng rộng rãi trong toàn quốc. Trong ngành vải sợi là công nghiệp phát triển nhất khi đó, chỉ riêng vùng Ruăng đã phải dùng tới 19 vạn thợ kéo sợi làm thủ công trong các gia đình. Công trường thủ công tập trung còn tương đối ít nhưng có một ý nghĩa kinh tế đáng kể. Ngoài những công trường của nhà nước, nhiều công ti đứng ra kinh doanh, tập trung công nhân và bước đầu sử dụng máy móc.

Số công trường dùng từ 50 đến 100 công nhân đã khá nhiều. Công ti than Anh đang thuê tới 4.000 công nhân. Công trường dệt dạ Văng Rôbe thuê hơn 1.700 công nhân, phần đông là phụ nữ. Máy dệt Gienny, máy kéo sợi Accrai đã xuất hiện trong các xưởng dệt, tuy chưa nhiều lắm. Máy hơi nước, lò cao bắt đầu được sử dụng trong các ngành khai mỏ và luyện kim.

Tình hình thương nghiệp cũng phát triển nhanh chóng. Nước Pháp buôn bán với các nước châu Âu, châu Mỹ và phương Đông. Việc buôn bán với các thuộc địa chiếm một vị trí quan trọng, đặc biệt là buôn bán với quần đảo Ăngti, Máctinich, Xanh Đômिंगô. Pháp xuất cảng lúa mì, len, gia súc, rượu vang và các hàng xa xỉ phẩm, nhập cảng đường, thuốc lá, cà phê... Nô lệ da đen trở thành một món hàng đem lại nhiều lãi nhất. Ngành nội thương cũng bước đầu phát triển nhưng còn gặp nhiều khó khăn.

Nhìn chung, cuối thế kỉ XVIII, các ngành công thương nghiệp đã phát triển mạnh mẽ, yếu tố tư bản chủ nghĩa ngày càng rõ rệt. Nhưng chế độ phong kiến đã cản trở sự phát triển đó. Do việc nông dân bị bóc lột cùng cực không thể mua hàng tiêu dùng được, nên thị trường trong nước bị thu hẹp, chế độ phường hội với những quy chế ngặt nghèo của nhà nước, tình trạng riêng rẽ, cách biệt của các tỉnh với chế độ thuế khóa đo lường khác nhau ; những bản hiệp ước được kí kết do quyền lợi ích kỉ của giai cấp thống trị (hiệp ước 1786 hạ mức thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ Anh sang) v.v.. là những trở ngại lớn đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Cho nên xóa bỏ sợi dây ràng buộc của phong kiến đối với nền công thương nghiệp đã thành một yêu cầu khách quan và tất yếu của lịch sử.

4. Chế độ đẳng cấp trong xã hội phong kiến ở Pháp

Chế độ quân chủ chuyên chế bảo vệ rất chặt chẽ sự phân chia đẳng cấp trong xã hội phong kiến. Xã hội chia làm *ba đẳng cấp* : *tầng lữ* là đẳng cấp thứ nhất, *quý tộc* là đẳng cấp thứ hai và *đẳng cấp thứ ba* bao gồm tất cả những tầng lớp còn lại : tư sản, nông dân, binh dân thành thị, công nhân... Sự phân biệt giữa ba đẳng cấp đó được quy định trong công thức sau đây : "tầng lữ phục vụ nhà vua bằng những lời cầu nguyện, quý tộc bằng lưỡi kiếm, đẳng cấp thứ ba bằng của cải". Như vậy, hai đẳng cấp trên chỉ cần dùng lời "cầu nguyện" và "lưỡi kiếm" để phục vụ nhà vua, hoàn toàn không phải đóng góp hoặc chịu một nghĩa vụ nào đối với quốc gia. Nó hợp thành những đẳng cấp có đặc quyền sống trên thuế khóa và sự bóc lột người lao động. Còn đẳng cấp thứ ba phải đóng góp của cải, phải chịu mọi thứ thuế và nghĩa vụ. Nó là đẳng cấp không có đặc quyền, một đẳng cấp thấp bị bóc lột và áp bức.

Hai đẳng cấp có đặc quyền gồm tầng lữ và quý tộc, có liên hệ chặt chẽ về dòng họ, chiếm một thiểu số trong xã hội, vào khoảng 1% dân số, nhưng lại giữ vị trí thống trị nước Pháp phong kiến và chuyên chế. Những kẻ đại diện của hai đẳng cấp này nắm tất cả các chức vụ cao cấp trong nhà nước và nhà thờ, các chức chỉ huy trong quân đội, luôn luôn ở bên vua, kiêu hãnh về dòng dõi (thường gọi là "Quý tộc cung kiếm"). Quen sống trên thành quả lao động của người khác, đối bại và đốn hèn trong sự nhàn rỗi, không một chút lo nghĩ, bọn quý tộc và tầng lữ cao cấp từ lâu đã hoàn toàn trở thành bọn ăn bám xã hội.

Chừng mười năm trước cách mạng, trong hàng ngũ quý tộc có một số ít tư sản hóa, chuyển sang kinh doanh công thương nghiệp, bỏ vốn vào các công ty ở thuộc địa và thu được mớ lãi lớn. Cũng có một số quý tộc xuất thân từ đại tư sản, mua tước hiệu phong

kiến, thường có vai trò trong ngành luật pháp, gọi là "quý tộc áo dài" (thường mặc áo quan tòa). Trên cơ sở kinh tế và nguồn gốc đó, quan điểm chính trị cũng có thay đổi. Họ công kích chế độ phong kiến chuyên chế, đòi cải cách xã hội theo hình thức tư bản chủ nghĩa, có khuynh hướng tự do. Nhưng những người quý tộc tự do như La Fayette, La Rôschôn... còn rất ít ỏi và trong cách mạng, họ thường đi với giai cấp tư sản.

Đảng cấp thứ ba chiếm 99% dân số nhưng bị tước đoạt mọi quyền chính trị, không được tham gia các cơ quan nhà nước, bị phụ thuộc và phải phục vụ cho các đảng cấp có đặc quyền.

Cùng với sự phát triển của công thương nghiệp, đến cuối thế kỉ XVIII, *giai cấp tư sản* đã trở thành một giai cấp có thế lực kinh tế. Nó tập trung trong tay những số vốn kèch sù, những xí nghiệp công thương nghiệp, các ngành nội thương và ngoại thương, và cũng kinh doanh một số ruộng đất nhất định. Bọn quý tộc thiếu tiền để ăn chơi, buộc phải vay nợ của các nhà tư sản này. Triều đình trở thành con nợ của họ. Giai cấp tư sản vừa giàu lại vừa có học. Họ học hỏi để phục vụ cho việc kinh doanh, chống lại nhà thờ và đòi hỏi quyền lợi chính trị. Họ muốn tham gia chính quyền, muốn xóa bỏ những luật lệ ngặt nghèo của nhà nước quân chủ chuyên chế, muốn mở đường cho công thương nghiệp phát triển. Điều đó hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân. Cho nên, họ trở thành *kẻ đại diện quyền lợi của đảng cấp thứ ba*. Và vì địa vị kinh tế, là kẻ đại diện cho phương thức sản xuất mới, nên họ sẽ trở thành *người lãnh đạo* cuộc cách mạng tư sản.

Giai cấp tư sản bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau. Đại tư sản nắm giữ trong tay rất nhiều của cải là những nhà triệu phú, chủ nợ cho vay nặng lãi. Họ kiếm lời trong những món tiền cho cung đình và quý tộc vay nợ. Cho nên tầng lớp đại tư sản rất gần gũi với chế độ quân chủ chuyên chế tuy rằng nó chưa nắm quyền chính trị. Yêu cầu của họ là tiến hành cải cách, mở rộng chính quyền cho họ tham gia. Đông đảo nhất là tầng lớp tư sản công thương nghiệp, hàng ngày gặp sự trói buộc của nhà nước chuyên chế đối với công việc kinh doanh nên có yêu cầu cách mạng rõ rệt hơn. Những người tiểu thương, tiểu chủ, tiểu tư sản nói chung, rất bất mãn với chế độ đương thời sẽ trở thành một trong những lực lượng cách mạng tích cực.

Nông dân là giai cấp đông đảo nhất, cùng khổ nhất trong đảng cấp thứ ba cũng như trong xã hội. Họ chịu ba tầng áp bức của chế độ phong kiến : lãnh chúa, nhà nước và nhà thờ.

Mặc dầu chế độ nông nô đã được tuyên bố bãi bỏ vào năm 1779, nhưng vì bị gắn chặt vào mảnh ruộng của địa chủ nên họ vẫn không

được tự do. Làm thuê trên đất đai của lãnh chúa, nông dân phải nộp tô thuế nặng nề. Ngoài ra, họ phải tuân theo quyền tư pháp của lãnh chúa, được tượng trưng bằng chiếc giá treo cổ đặt tại mỗi lãnh địa. Thường thường quyền này được bán cho người nào có tiền mua. Như vậy, mỗi khi bị trừng phạt, nông dân không thể kêu ai được vì họ đã trở thành miếng mồi ngon cho tên xử án và lãnh chúa xâu xé. Quý tộc có độc quyền về cối xay lúa, máy ép mía, lò bánh mì, máy ép nho... Vì vậy, khi người nông dân cần xay lúa, làm mật, nướng bánh, nấu rượu... họ đều phải đóng một thứ thuế riêng cho lãnh chúa. Họ còn phải nộp tiền qua cầu, đi đường, qua đò, câu cá, giết trâu bò... Họ sẽ bị phạt nếu để ếch nhái ở ao mình kêu âm lên ban đêm, làm cho lãnh chúa không ngủ được. Điều cực kì vô lí là những thứ thuế trên tồn tại từ lâu đời, cho nên dù rằng cối xay đã hỏng, cầu đã gãy không thể dùng được, nông dân vẫn phải nộp thuế. Lãnh chúa có quyền đi săn bắn bằng qua những cánh đồng lúa mì của nông dân mà không phải bồi thường gì. Cái gọi là quyền tư pháp của lãnh chúa nhiều đến nỗi một luật gia phải dùng 600 trang giấy để thống kê.

Ngoài việc nộp thuế cho lãnh chúa, nông dân còn phải nộp các thứ thuế cho nhà nước như thuế thân, thuế lợi tức, thuế tài sản. Thuế muối và thuế rượu là hai thứ thuế nặng nhất.

Nhà nước không trực tiếp thu thuế mà giao cho chủ thầu. Chủ thầu sau khi nộp tiền vào ngân quỹ sẽ dùng bọn tay chân có lính đi kèm kéo vào các làng để thu thuế. Tất nhiên lối thu thuế như vậy chẳng khác gì cướp bóc, vơ vét của cải của nông dân.

Nông dân còn phải nộp cho nhà thờ thuế một phần mười (tức là 1/10 số thu hoạch) và nhiều thứ tiền khác như tiền rửa tội, tiền đi lễ là những thứ lễ nghi không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của họ.

Ngoài các thứ tô thuế nộp bằng tiền hay sản vật, nông dân còn phải chịu nhiều thứ lao dịch khác cho lãnh chúa và cho nhà nước : đắp đường, xây cầu, vận tải, đài thọ cho binh lính... Kết quả là biết bao gia đình lâm không đủ ăn, khổ cực vất vả và cuối cùng bị phá sản, phải rời bỏ ruộng đất, quê hương đi kiếm ăn khắp chốn. Chính vì thế mà họ căm thù chế độ phong kiến, nhiều lần nổi dậy đấu tranh và trở thành *động lực chủ yếu của cuộc cách mạng tư sản*.

Tầng lớp thấp nhất ở các thành phố trong đẳng cấp thứ ba là *bình dân thành thị* bao gồm công nhân, thợ thủ công, những người bán hàng vật, người hát rong, những người thất nghiệp hoặc sống bằng những nghề tạm bợ... Họ chen chúc trong những vùng ngoại ô thành phố, bị khinh miệt về sự nghèo đói và không có quyền chính trị.

Họ đã từng đấu tranh nhiều lần chống chế độ phong kiến, mong muốn một cuộc sống khấm khá hơn nhưng cuối cùng, đều bị đàn áp. Trong giai đoạn này, công nhân chưa hình thành một giai cấp, ý thức giác ngộ về quyền lợi giai cấp còn thấp kém, nên họ thường đi theo giai cấp tư sản. Họ chính là lực lượng kiên quyết nhất trong cuộc đấu tranh chống phong kiến.

Như vậy, do địa vị kinh tế và chính trị quy định, xã hội Pháp hồi cuối thế kỉ XVIII đã chia thành hai trận tuyến rõ rệt : trận tuyến phong kiến bao gồm nhà vua, tầng lũ và quý tộc ; trận tuyến chống phong kiến bao gồm các tầng lớp trong đẳng cấp thứ ba, do giai cấp tư sản lãnh đạo. Ăngghen viết : "Bên cạnh sự đối lập phong kiến và giai cấp tư sản đứng ra làm đại biểu cho toàn bộ xã hội còn lại, còn có sự đối lập chung giữa người bóc lột, giữa những người giàu lười biếng và những người nghèo lao động. Chính tình trạng đó đã khiến các đại biểu của giai cấp tư sản có thể tự nhận không phải là đại biểu của một giai cấp riêng biệt nào cả mà là đại biểu của toàn thể nhân loại đau khổ"⁽¹⁾.

5. Trào lưu tư tưởng "Ánh sáng" ở Pháp

Từ giữa thế kỉ XVII và nhất là trong nhiều năm của thế kỉ XVIII, các nhà triết học, sử học, văn học, những người có tư tưởng tiên tiến đã liên tiếp tấn công vào thành trì quân chủ chuyên chế bằng những học thuyết mới, tiến bộ và cách mạng. Lịch sử đã gọi đó là thế kỉ "Ánh sáng", thế kỉ chuẩn bị về tư tưởng cho một cuộc cách mạng tư sản sắp bùng nổ. Trào lưu tư tưởng Ánh sáng bao gồm nhiều khuynh hướng với những đại biểu ưu tú sau đây :

Jāng Mēliē (1664-1729) là một mục sư nông thôn, gần gũi và hiểu rõ cuộc sống khổ cực, nghèo đói của nông dân, thông cảm với những nguyện vọng của họ. Tên tuổi của ông chỉ được mọi người biết qua cuốn "Di chúc" do Vōnte xuất bản sau khi ông chết. Trong đó, ông phê bình kịch liệt quan hệ xã hội phong kiến ở Pháp và phân tích tình hình giai cấp trong xã hội.

Không những chống nhà nước phong kiến chuyên chế và tôn giáo, Mēliē còn chống cả chế độ tư hữu, coi đó là nguồn gốc của mọi sự bất bình đẳng trong xã hội. Ông vẽ lên hình ảnh một xã hội lí tưởng được xây dựng trên cơ sở của chế độ sở hữu công cộng, mọi người đều có nghĩa vụ lao động. Quan điểm của ông là quan điểm cộng sản chủ nghĩa nhưng khi đó còn không tưởng, sơ khai và mang tính

(1) Ăngghen : *Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học*.
Mác-Ăngghen. *Tuyển tập*. Tập II, tr. 183-184. NXB Sự thật. 1962.